

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Thông tư số 12/2018/TT-BCT)

1. Thay thế Phụ lục I - Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu quy định tại Điều 3 Thông tư số 12/2018/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II - Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 12/2018/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương (Thông tư số 41/2019/TT-BCT)

1. Thay thế Phụ lục I - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu quy định tại Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BCT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục VI - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 41/2019/TT-BCT bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục VII - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 41/2019/TT-BCT bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **16** tháng **5** năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được xử lý./.



Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Các Lãnh đạo Bộ, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT, XNK(10).nhungdh.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG, THIẾT BỊ Y TẾ, PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

- Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều bị cấm nhập khẩu.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.
- Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.
- Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.

I. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
3922	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
3926	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, đỉnh phản quang và màn lưới thẩm thuốc diệt muỗi)
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
4015.19	-- Loại khác
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)

4016.99.91	----- Khăn trải bàn
4019.99.99	----- Loại khác
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
4202	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp
4303	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
4419	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ
4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46	Toàn bộ chương 46
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
4823.61.00	-- Từ tre (bamboo)
4823.69.00	-- Loại khác
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5208	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²

5209	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²
5210	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ²
5211	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²
5212	Vải dệt thoi khác từ bông
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57	Toàn bộ chương 57
Chương 58	Toàn bộ chương 58
Chương 60	Toàn bộ chương 60
Chương 61	Toàn bộ chương 61
Chương 62	Toàn bộ chương 62
6301	Chăn và chăn du lịch
6302	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Chương 64	Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406)

6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic
6506.99	Bằng các loại vật liệu khác:
6601	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
6910	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiêu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định
6911	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
7117	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác
7321	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
7324	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép

7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống
8211.91.00	-- Dao ăn có lưỡi cố định
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
8215	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất
8301.70.00	- Chia rời
8302.42	-- Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:
8302.50.00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
8414.51	-- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
8414.59	-- Loại khác:
8415.10	Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
8415.81	-- Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:
8415.90.19	--- Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8418.10.31	--- Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít
8418.10.39	--- Loại khác
8418.21	-- Loại sử dụng máy nén
8418.29.00	-- Loại khác
8418.30.10	-- Dung tích không quá 200 lít
8418.40.10	-- Dung tích không quá 200 lít
8418.99	-- Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)

8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình:
8422.90.10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
8450.19	- - Loại khác:
8450.90.20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
8510	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh
8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
8517.18.00	- - Loại khác
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:

8518.22	-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:
8518.30.10	-- Tai nghe có khung chụp qua đầu
8518.30.20	-- Tai nghe không có khung chụp qua đầu
8518.30.51	-- Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00
8518.30.59	--- Loại khác
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
8518.50	- Bộ tăng âm điện:
8518.90	- Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519.81.10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519.81.20	--- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519.81.30	--- Đầu đĩa compact
8519.81.49	---- Loại khác
8519.81.69	---- Loại khác
8519.81.79	---- Loại khác
8519.81.99	---- Loại khác
8521	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
8522	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:
8525.81	-- Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:
8525.82	-- Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:
8525.83	-- Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:
8525.89	-- Loại khác:
8527	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối
8528.72	-- Loại khác, màu:
8528.73.00	-- Loại khác, đơn sắc
8529	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28
8539.22.91	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W
8539.22.92	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60W
8539.22.93	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
8539.22.99	---- Loại khác
8539.29.50	--- Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
8539.31.10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc

8539.31.90	- - - Loại khác
8539.39	- - Loại khác
9004.10.00	- Kính râm
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
9103	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04
9105	Đồng hồ thời gian khác (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9401.31.00	- - Bằng gỗ
9401.39.00	- - Loại khác
	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
9401.41.00	- - Bằng gỗ
9401.49.00	- - Loại khác
9401.52.00	- - Bằng tre
9401.53.00	- - Bằng song, mây
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm
9401.69	- - Loại khác
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm
9401.79	- - Loại khác
9401.80.00	- Ghế khác
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
9403.30.00	- - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:
9403.82.00	- - Bằng tre
9403.83.00	- - Bằng song mây
9403.89	- - Loại khác:
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	- - - Loại khác:
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang
9405.19.99	- - - - Loại khác

	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:
9405.21.90	- - - Loại khác
9405.29.90	- - - Loại khác
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
9405.39.00	- - Loại khác
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
9405.50.19	- - - Loại khác
9405.50.40	- - Đèn bão
9405.50.90	- - Loại khác
9504	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bán bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác
9505	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
9603.29.00	- - Loại khác
9603.90	- Loại khác:
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc
9614	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng
9615	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh

II. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
8711	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
8714	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)

III. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.
9019	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.
9022	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số **08** /2023/TT-BCT ngày **31** tháng **3** năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng hoá đã qua sử dụng.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
4. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
5. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
	3922			Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	3926			Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14
Chương 40	4015			Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
				- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:
	4015	19	00	- - Loại khác

	4016			Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
	4016	91		-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)
	4016	99	91	---- Khăn trải bàn
	4016	99	99	---- Loại khác
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
	4202			Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp
Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
Chương 44	4414			Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
	4419			Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ
	4420			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46				Toàn bộ Chương 46
Chương 48	4814	20		- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác

	4823			Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
	4823	61	00	-- Từ tre (bamboo)
	4823	69	00	-- Loại khác
	4823	90		- Loại khác:
	4823	90	70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²
	5209			Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²
	5210			Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ²
	5211			Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²
	5212			Vải dệt thoi khác từ bông
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh.
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
	5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo

				khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²
	5514			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57				Toàn bộ Chương 57
Chương 58				Toàn bộ Chương 58
Chương 60				Toàn bộ Chương 60
Chương 61				Toàn bộ Chương 61
Chương 62				Toàn bộ Chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Chương 64				Toàn bộ Chương 64
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6506			Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí
	6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic
	6506	99		- - Bằng các loại vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong,

Dr



				dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
	6703	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự
	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
	6914			Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
Chương 71	7117			Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:
	7117	19		-- Loại khác:
Chương 73	7321			Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép

	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống
	8211	91	00	-- Dao ăn có lưỡi cố định
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).
	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự
Chương 83	8301	30	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất
	8301	70	00	- Chia rời
	8302			Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản
	8302	42		-- Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất
	8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
Chương 84	8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi

				nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt
	8415	81		- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh
	8415	90		- Bộ phận
	8415	90	19	- - - Loại khác
	8418			Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.
				- Bộ phận
	8418	99		- - Loại khác
	8419			Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ ⁽¹⁾ , không dùng điện
				-Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện
	8419	11		- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19		- - Loại khác:
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:
	8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:
	8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
				- Bộ phận
	8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của mã 8421.21.11 nêu trên)

	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống
	8422	90		- Bộ phận:
	8422	90	10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình
				- Cân trọng lượng khác:
	8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
	8450	90		- Bộ phận:
	8450	90	20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8451	30		- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):
	8451	30	10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng
	8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
	8471	60		- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:
	8471	70		- Bộ lưu trữ:
Chương 85	8508			Máy hút bụi.
	8508	70		- Bộ phận:
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
	8510			Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền
	8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc

DM

Luat

				nhieu loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện
	8518	30		- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:
	8518	30	10	-- Tai nghe có khung chụp qua đầu
	8518	30	20	-- Tai nghe không có khung chụp qua đầu
				-- Bộ micro/ loa kết hợp khác:
	8518	30	51	--- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	--- Loại khác
	8518	40		- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
	8518	90		- Bộ phận
	8519			Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
	8519	81		-- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:
	8519	81	10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
	8519	81	20	--- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
	8519	81	30	--- Đầu đĩa compact
				--- Máy sao âm:
	8519	81	49	---- Loại khác
	8519	81	69	---- Loại khác
				--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:
	8519	81	79	---- Loại khác
				--- Loại khác:
	8519	81	99	---- Loại khác
	8521			Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
	8522			Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21
	8527			Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28
	8539			Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia

DM

				cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn đi-ốt phát quang (LED)
	8539	22		-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:
	8539	22	91	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W
	8539	22	93	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
	8539	22	99	---- Loại khác
	8539	29		-- Loại khác:
	8539	29	50	--- Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
	8539	31		-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:
	8539	39		-- Loại khác
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)
	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 87.13 (trừ bộ phận và phụ kiện của nhóm 87.13)
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04
	9105			Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94				- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:
	9401	31	00	-- Bàn gỗ
	9401	39	00	-- Loại khác
				- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:
	9401	41	00	-- Bàn gỗ
	9401	49	00	-- Loại khác
				- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:

	9401	52	00	-- Bàng tre
	9401	53	00	-- Bàng song, mây
	9401	59	00	-- Loại khác
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
	9401	61	00	-- Đã nhồi đệm:
	9401	69		-- Loại khác
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:
	9401	71	00	-- Đã nhồi đệm
	9401	79		-- Loại khác:
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	82	00	-- Bàng tre
	9403	83	00	-- Bàng song, mây
	9403	89		-- Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9405	19	92	---- Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang
	9405	19	99	---- Loại khác
	9405	21	90	--- Loại khác
	9405	29	90	--- Loại khác
				- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:
	9405	31	00	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
	9405	39	00	-- Loại khác
	9405	50	11	--- Bàng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
	9405	50	19	--- Loại khác
	9405	50	40	-- Đèn bão
	9405	50	90	-- Loại khác
Chương 95	9504			Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể

				cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng
	9615			Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh

Phụ lục III

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI THÓC, GẠO XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
10.06	Lúa gạo.
1006.10	- Thóc:
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):
1006.30.30	- - Gạo nếp
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali
1006.30.50	- - Gạo Basmati
1006.30.60	- - Gạo Malys
1006.30.70	- - Gạo thơm khác
	- - Loại khác:
1006.30.91	- - - Gạo đồ
1006.30.99	- - - Loại khác
1006.40	- Tấm:
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi
1006.40.90	- - Loại khác

Phụ lục IV

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIỀU THUỐC LÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	-- Loại Burley
2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
2401.10.90	-- Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	-- Loại Oriental
2401.20.40	-- Loại Burley
2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.20.90	-- Loại khác
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá
2401.30.90	-- Loại khác
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.19	-- Loại khác:
	--- Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	---- Ang Hoon
2403.19.19	---- Loại khác
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều
	--- Loại khác:
2403.19.91	---- Ang Hoon
2403.19.99	---- Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	- Loại khác:
2403.91	- - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên”
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
2403.91.90	- - - Loại khác
2403.99	- - Loại khác:
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.90	- - - Loại khác
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm
4813.20.10	- - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)
	- - Loại khác, không phủ:
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.20.22	- - - Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm ³ (min ⁻¹ . cm ⁻²) trong đơn vị thấm khí CORESTA
4813.20.23	- - - Giấy cuộn đầu lọc khác
4813.20.29	- - - Loại khác
	- - Loại khác, đã phủ:
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.20.32	- - - Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)
4813.20.39	- - - Loại khác
4813.90	- Loại khác:
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.90.12	- - - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)
4813.90.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.90.99	- - - Loại khác

Ghi chú: Việc nhập khẩu thuốc lá theo hạn ngạch thuế quan được thực hiện theo các Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Phụ lục V

**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI
MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **08** /2023/TT-BCT ngày **31** tháng **3** năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8478.10.10	I. Dây chuyền chế biến nguyên liệu lá thuốc lá
	A. Công đoạn chế biến lá
8478.90.00	1. Máy cắt đầu lá
	2. Xy lanh làm ẩm
	3. Hàm ủ lá (xy lô trữ và ủ lá)
	4. Máy sấy lá (sấy, làm nguội, làm dịu)
	5. Hệ thống cân và đóng (ép) kiện lá
	B. Công đoạn chế biến cọng
8478.90.00	1. Xy lanh làm ẩm cọng lần 1
	2. Xy lanh làm ẩm cọng lần 2
	3. Hệ thống tước cọng, tách lá
	4. Máy sấy cọng (sấy, làm nguội, làm dịu)
	5. Máy phân loại, làm sạch cọng
	6. Hệ thống cân và đóng (ép) kiện cọng
8478.10.10	II. Dây chuyền chế biến sợi thuốc lá
	A. Công đoạn lá
8478.90.00	1. Thiết bị hấp chân không
	2. Máy cắt kiện lá
	3. Xy lanh làm ẩm lá
	4. Xy lanh gia liệu
	5. Hàm ủ lá (xy lô trữ và ủ lá)
	6. Thiết bị dò kim loại
	7. Máy thái lá
	8. Thiết bị trương nở sợi
	9. Thiết bị sấy
	10. Thiết bị phân ly sợi
8423.20.10	11. Hệ thống các cân định lượng
	B. Công đoạn cọng
8478.90.00	1. Máy tước cọng
	2. Thiết bị gia ẩm cọng lần 1
	3. Hàm ủ cọng (xy lô trữ và ủ cọng)
	4. Thiết bị gia ẩm cọng lần 2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	5. Thiết bị cán cọng
	6. Máy thái cọng
	7. Thiết bị trương nở cọng
	8. Thiết bị sấy cọng
	9. Thiết bị phân ly cọng
	10. Hàm ủ cọng (xy lô ủ sợi cọng)
8423.20.10	11. Hệ thống các cân định lượng
	C. Công đoạn phối trộn sợi
8478.90.00	1. Thiết bị phun hương
	2. Hàm ủ sợi (xy lô ủ sợi)
	3. Hệ thống vận chuyển sợi thuốc lá đến máy cuốn điếu (bằng khí động học hoặc cơ học)
8478.10.10	III. Dây chuyền chế biến thuốc lá tẩm và các chế phẩm thay thế khác dùng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá
8478.10.10	IV. Máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá điếu
	A. Công đoạn cuốn điếu - ghép đầu lọc
8478.90.00	1. Máy cuốn điếu
	2. Máy ghép đầu lọc
	3. Máy nạp khay
	B. Công đoạn đóng bao
8478.90.00	1. Máy đóng bao
	2. Máy đóng bóng kính bao
	3. Máy đóng nút
	4. Máy đóng bóng kính nút
8422.40.00	5. Máy đóng thùng carton.